

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21/01/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: bà Đinh Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Giáp Hồng Thanh;

Ông Nguyễn Văn Kiêm.

- Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà: Ông Hà Đăng Chương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 340/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994 (có mặt)

Nơi thường trú: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Bị đơn: anh Vũ Đình T1, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn đề ngày 09/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Vũ Đình T1 kết hôn ngày 29/7/2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chị và anh T1 có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị về làm dâu tại gia đình anh T1 ngay, vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và đánh chị, vợ chồng thỉnh thoảng xảy ra cãi vã, xô xát. Khi vợ chồng mâu thuẫn thì đã được gia đình khuyên bảo nhưng không thành, nay chị và anh T1 vẫn sống chung một nhà nhưng không quan tâm chăm sóc

cho nhau, không tôn trọng lẫn nhau, chị xác định mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị xin ly hôn với anh T1.

Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung là Vũ Đình T2, sinh ngày 07/9/2011 và Vũ Cát T3, sinh ngày 20/5/2018. Hiện các con chung vẫn đang ở cùng chị và anh T1, cả 02 con đều học tập, phát triển tốt. Nay chị nhận nuôi con Vũ Đình T2, để anh T1 nuôi con Vũ Cát T3. Về cấp dưỡng cho con: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện chị làm spa tại nhà, thu nhập khoảng 25.000.000đồng đến 30.000.000 đồng/tháng, chị xác định đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T có mặt và giữ nguyên yêu cầu trên.

* Tại bản tự khai ngày 13/11/2024 và những lời khai tiếp theo, bị đơn anh Vũ Đình T1 trình bày:

Anh nhất trí với trình bày của chị T về ngày tháng kết hôn, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, con chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm và có xảy ra cãi vã, xô xát. Nay anh muốn đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý, do chị T kiên quyết ly hôn nên anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Vũ Đình T2, sinh ngày 07/9/2011 và Vũ Cát T3, sinh ngày 20/5/2018, hiện các con đang ở với vợ chồng anh. Ly hôn anh đồng ý nuôi con Vũ Cát T3, để chị T nuôi con Vũ Đình T2. Về cấp dưỡng nuôi con: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện anh đang kinh doanh tôn, sắt cũ, thu nhập khoảng 30.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Anh tư thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T1 có đơn đề nghị vắng mặt.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định. Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật, không đến tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải.

Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật

tổ tụng dân sự; Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Vũ Đình T1.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi con chung là Vũ Đình T2, sinh ngày 07/9/2011; Giao cho anh Vũ Đình T1 nuôi con chung là Vũ Cát T3, sinh ngày 20/5/2018. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T, anh T1 không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về quyền thăm con, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị T, anh T1 tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tiền án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn theo quy định.

Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, nhưng đã có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tình cảm vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T kết hôn cùng anh Vũ Đình T1 ngày 29/7/2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện, như vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1 chơi bời không tu chí làm ăn, vì vậy vợ chồng có xảy ra cãi vã, xô xát. Khi vợ chồng mâu thuẫn thì đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Nay vợ chồng vẫn sống chung một nhà nhưng không quan tâm chăm sóc cho nhau. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị xin ly hôn với anh T1. Anh T1 cũng nhất trí ly hôn với chị T. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh T1 đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T. Xử cho chị T được ly hôn với anh T1.

[3] Về con chung: Chị T, anh T1 có 02 con chung là Vũ Đình T2, sinh ngày 07/9/2011 và Vũ Cát T3, sinh ngày 20/5/2018. Hiện nay, con chung đang được chị T và anh T1 nuôi dưỡng. Nay chị T và anh T1 đều thống nhất để chị T nuôi con Vũ Đình T2, anh T1 nuôi con Vũ Cát T3. Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T1 đều trình bày có thu nhập 30.000.000 đồng/tháng, qua xác minh tại địa phương thì thấy chị T và anh T1 đều có nghề nghiệp, thu nhập ổn định. Mặt khác, cháu T2 có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần giao cho chị T nuôi dưỡng con Vũ Đình T2, anh T1 nuôi con Vũ Cát T3 là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng cho con, do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Vũ Đình T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi con Vũ Đình T2, sinh ngày 07/9/2011; giao cho anh T1 nuôi con Vũ Cát T3, sinh ngày 20/5/2018. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị T và anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

0007143 ngày 25/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Yên;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh